

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2025/DS-PT
Ngày 27-4-2025
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất
và đòi bồi thường thiệt hại do tài
sản bị xâm phạm.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lộc Sơn Thái

Các Thẩm phán: Bà Lương Thị Nguyệt

Ông Phùng Đức Chính

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thu Nga - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:
Ông Vi Đức Hoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 80/2024/TLPT-DS ngày 11 tháng 12 năm 2024, về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất và đòi bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2024/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 27/2025/QĐ-PT ngày 12-3-2025, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 49/2025/QĐ-PT ngày 02-4-2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nông Văn T; địa chỉ: Thôn Q, xã Q, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Hoàng Thị Kim K - Luật sư Văn phòng Luật sư K thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Lạng Sơn; địa chỉ: Số **, đường N, phường C, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- Bị đơn có yêu cầu phản tố: Bà Đỗ Thị Đ; địa chỉ: Thôn Q, xã Q, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đỗ Thị Đ: Bà Hoàng Thị N là Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Vi Thị M; có mặt.

2. Anh Nông Trần L; vắng mặt.
 3. Anh Nông Trần Q; vắng mặt.
 - Cùng địa chỉ: Thôn Q, xã Q, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn;
 4. Bà Nông Thị Đ1; địa chỉ: Xóm K, thôn Q, xã Q, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.
 5. Bà Nông Thị Đ2; địa chỉ: Thôn N, xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.
 6. Bà Nông Thị X; địa chỉ: Thôn T, xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.
 7. Bà Nông Thị B; địa chỉ: Xóm K, thôn Q, xã Q, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.
 8. Ông Nông Văn B; vắng mặt.
 9. Bà Nông Thị D; có mặt.
 - Cùng địa chỉ: Xóm N, thôn Q, xã Q, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn;
 10. Ông Vy Văn C1; địa chỉ: Thôn Q, xã Q, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.
 11. Ông Vy Văn C2; có mặt.
 12. Ông Vy Văn B; có mặt.
 - Cùng địa chỉ: Thôn Q, xã Q, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn;
 13. Bà Vy Thị K1; địa chỉ: Thôn N, xã X, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.
 14. Bà Vy Thị K2; địa chỉ: Thôn L, xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.
 15. Bà Lộc Thị C; địa chỉ: Thôn Q, xã Q, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.
 16. Bà Vy Thị M1; địa chỉ: Thôn N, xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.
 17. Bà Vi Thị M2; địa chỉ: Thôn Q, xã Q, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.
 18. Bà Lương Thị K; địa chỉ: Thôn Q, xã Q, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.
 19. Ủy ban nhân dân xã Q, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn.
- Người đại diện theo pháp luật:* Bà Nông Thị Thùy H - Quyền Chủ tịch;
- Người đại diện theo ủy quyền:* Bà Nguyễn Thị Đ - Cán bộ địa chính xã (văn bản ủy quyền ngày 19-9-2024); vắng mặt.
- *Người kháng cáo:* Bà Đỗ Thị Đ, là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án dân sự sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đất tranh chấp có diện tích là 1.510,2m² thuộc thửa đất số 122, tổng diện tích 11.276m², tờ bản đồ địa chính số 37, bản đồ địa chính xã Q, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Thửa đất có các phía tiếp giáp: Phía Bắc giáp đường rừng đi lại. Phía Nam giáp đất rừng ông Lộc Văn O. Phía Đông giáp đất hộ ông Nông Văn T (thửa 122). Phía Tây giáp đất thửa 122. Giá trị thửa đất là 18.122.400 đồng. Tài sản trên đất có: 22 gốc cây thông, 14 gốc cây sâu sâu, 02 gốc cây hoa sữa, 02 gốc cây gỗ tạp, theo kết luận của Hội đồng định giá không còn giá trị. Hiện trạng thửa đất gia đình nguyên đơn đã phát quang và cuốc hốc để trồng cây bạch đàn. Đất tranh chấp chưa được cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình, cá nhân, tổ chức nào.

Nguyên đơn ông Nông Văn T trình bày: Gia đình nguyên đơn đã sử dụng đất tranh chấp từ năm 1980. Khi nguyên đơn còn nhỏ, bố mẹ nguyên đơn là ông Nông Minh H, bà Vy Thị T (đều đã chết) là người quản lý, sử dụng. Bố, mẹ của nguyên đơn đã được Nhà nước cấp Hồ sơ quản lý, sử dụng rừng và đất trồng rừng (Sổ bì xanh). Sau này, nguyên đơn tiếp tục quản lý, sử dụng và đã kê khai trong sổ mục kê năm 2003, khi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng (Sổ hồng) thì Ủy ban nhân dân xã làm sót một sổ hộ gia đình, trong đó có gia nguyên đơn cũng chưa được cấp sổ hồng. Tuy nhiên, nguyên đơn vẫn có tên đăng ký trong sổ mục kê đất của Ủy ban nhân dân xã Q, thành phố L. Về cây trên đất, trước năm 1999 bố mẹ nguyên đơn có trồng một số cây thông và năm 1999 nguyên đơn lại tiếp tục mua cây thông con về trồng thêm khoảng 100 cây thông, nhưng về sau trâu bò đi qua phá hoại nên chỉ còn sót lại một số cây như bây giờ. Vào tháng 11-2022, nguyên đơn có chặt các cây thông trên đất đem đi bán đồ xô tính được khoảng 15 cây thông và bán được 1.500.000 đồng. Sau khi khai thác cây thông xong, đầu năm 2023 gia đình nguyên đơn phát quang thửa đất và tiếp tục trồng cây bạch đàn, khi trồng được khoảng 50 cây bạch đàn thì gia đình bị đơn lên nhổ hết không cho gia đình nguyên đơn trồng nữa nên phát sinh tranh chấp. Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu buộc bị đơn chấm dứt hành vi cản trở gia đình nguyên đơn quản lý, sử dụng đất tranh chấp và đòi bồi thường thiệt hại 50 cây bạch đàn của gia đình trồng trên đất do bị đơn tự ý phá, nhổ đi. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại 50 cây bạch đàn. Nguyên đơn không nhất trí yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu bị đơn phải chấm dứt hành vi cản trở hộ gia đình nguyên đơn quản lý, sử dụng đất tranh chấp.

Bị đơn có yêu cầu phản tố bà Đỗ Thị Đ trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp trước năm 1990 do bố mẹ chồng bị đơn là ông Vy Viết C và bà Lộc Thị T (đều đã chết) quản lý, sử dụng. Năm 1991 bố, mẹ chồng bị đơn chia cho gia đình bị đơn quản lý, sử dụng và đến năm 1994 được Nhà nước giao đất theo sổ bì xanh đối với thửa số y71, diện tích là 1,2ha thuộc Thôn Q, xã Q, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Nhưng đứng tên trên sổ bì xanh mang tên ông Vy Văn C1 là em trai của chồng bị đơn, vì ông Vy Văn C1 lúc đó cùng sinh sống với gia

đình và gia đình thống nhất cho ông Vy Văn C1 đứng tên trong sổ bìa xanh. Còn thực tế, từ năm 1991 bị đơn và chồng là ông Vy Văn L (chết năm 2021) đã quản lý, sử dụng đất tranh chấp. Về cây trên đất, từ năm 1998 gia đình bị đơn đã trồng cây thông, còn các cây sâu sâu mọc tự nhiên, cây hoa sữa mọc tự nhiên. Đến năm 2022, nguyên đơn đã chặt phá hết các cây trên đất. Bị đơn không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và có yêu cầu phản tố: Buộc nguyên đơn trả lại thửa đất tranh chấp 1.510,2m² và đòi bồi thường 22 cây thông, 14 cây sâu sâu, 02 cây hoa sữa, 02 cây gỗ tạp do nguyên đơn chặt và cho người khác khai thác nay chỉ còn lại gốc cây trên đất tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía nguyên đơn bà Vi Thị M, bà Nông Thị Đ1, bà Nông Thị Đ2, bà Nông Thị X, bà Nông Thị B, ông Nông Văn B, bà Nông Thị D đều nhất trí với ý kiến của nguyên đơn ông Nông Văn T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía bị đơn ông Vy Văn B, bà Vy Thị K1, bà Vy Thị K2, bà Lộc Thị C, bà Vy Thị M1, bà Vi Thị M2, bà Lương Thị K đều nhất trí với ý kiến của bị đơn có yêu cầu phản tố bà Đỗ Thị Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vy Văn C2 trình bày: Ông là con của bà Đỗ Thị Đ, từ nhỏ ông đã được trực tiếp quản lý khu đất cùng bố mẹ. Trước năm 2022 không có tranh chấp với ai. Về cây thông bố ông Vy Văn C2 trồng từ năm 1998. Đến cuối năm 2022, vô tình ông Vy Văn C2 thấy xe chở thông qua đường, mới phát hiện cây bị khai thác. Nên gia đình ông Vy Văn C2 đã báo cáo lên thôn, thôn đã lập biên bản hòa giải tại thực địa nhưng không hòa giải được. Nhà ông Vy Văn C2 tiếp tục làm đơn kiến nghị lên Ủy ban nhân dân xã. Tuy nhiên ông Nông Văn T không chấp hành, không đến xã để giải quyết vụ việc. Đối với các yêu cầu của ông Nông Văn T, ông Vy Văn C2 không nhất trí mà đề nghị ông Nông Văn T trả thửa đất 1.510,2m² cho bà Đỗ Thị Đ. Về các cây bạch đàn trên đất ông Nông Văn T đã trồng, ông Vy Văn C2 thừa nhận đã được nhổ, bỏ khoảng 15 cây, không phải nhổ 50 cây như ông Nông Văn T trình bày và ông Vy Văn C2 nhất trí không bồi thường cây bạch đàn đã nhổ, do ông Nông Văn T rút yêu cầu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vy Văn C1 trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp trước năm 1990 gia đình ông Vy Văn C1 quản lý, sử dụng. Năm 1991 bố, mẹ ông Vy Văn C1 chia cho gia đình anh trai ông Vy Văn C1 là Vy Văn L quản lý, sử dụng và đến năm 1994 được Nhà nước giao Hồ sơ quyền quản lý rừng và đất trồng rừng mang tên ông Vy Văn C1, thửa đất được giao tại K, thửa số y71, diện tích là 1,2ha thuộc thôn Q, xã Q, thành phố L là khu đất hiện nay đang tranh chấp. Nay đất tranh chấp ông Vy Văn C1 đề nghị Tòa án giao đất cho bà Đỗ Thị Đ là chị dâu của ông Vy Văn C1 và ông Vy Văn C1 không có tranh chấp gì với bà Đỗ Thị Đ, do thửa đất bố, mẹ ông Vy Văn C1 đã giao cho ông Vy Văn L và bà Đỗ Thị Đ từ lâu. Ngoài Hồ sơ quyền quản lý rừng và đất trồng rừng mang tên ông Vy Văn C1 thửa đất không có một loại giấy tờ nào khác và ông Vy Văn C1 không được trồng cây gì trên đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã Q, thành phố L,

tỉnh Lạng Sơn trình bày: Về nguồn gốc thửa đất tranh chấp giữa các đương sự không nắm được.

Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2024/DS-ST ngày 25-9-2024 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải chấm dứt hành cản trở hộ gia đình nguyên đơn quản lý, sử dụng đất tranh chấp có diện tích 1.510,2m². Nguyên đơn có quyền và nghĩa vụ kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố bị đơn đòi quyền quản lý, sử dụng thửa đất tranh chấp 1.510,2m² và không chấp nhận yêu cầu của bị đơn đòi nguyên đơn bồi thường tổng cộng giá trị các cây trên đất là 23.800.000 đồng.

Đình chỉ giải quyết, xét xử đối với yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm gồm 50 cây bạch đàn của nguyên đơn. Đương sự có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo, nghĩa vụ chậm trả và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự

Trong thời hạn luật định, bị đơn có yêu cầu phản tố bà Đỗ Thị Đ kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm sửa toàn bộ Bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu được quản lý sử dụng 1.510,2m² đất rừng tại địa danh K, thôn Q, xã Q, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; bà Đỗ Thị Đ được quyền quản lý sử dụng 1.510,2m² đất tranh chấp và buộc nguyên đơn phải chịu chi phí tố tụng và án phí theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn có yêu cầu phản tố bà Đỗ Thị Đ thay đổi yêu cầu kháng cáo, đề nghị huỷ Bản án sơ thẩm.

Bà Hoàng Thị N là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đỗ Thị Đ trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử huỷ Bản án sơ thẩm do Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm về tố tụng.

Nguyên đơn ông Nông Văn T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không nhất trí với kháng cáo của bà Đỗ Thị Đ, đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Bà Hoàng Thị Kim K là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Phía bị đơn đề nghị huỷ Bản án sơ thẩm là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía nguyên đơn có mặt tại phiên tòa nhất trí với ý kiến trình bày của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía bị đơn có mặt tại phiên tòa nhất trí với ý kiến trình bày của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án cụ thể như sau:

1. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

2. Về việc giải quyết kháng cáo:

Tại phiên tòa, bị đơn Đỗ Thị Đ thay đổi kháng cáo yêu cầu kháng cáo, yêu cầu *“Hủy bản án sơ thẩm, do có vi phạm tố tụng là khi xem xét thẩm định không có người bảo vệ của bị đơn tham gia”*, đồng thời bị đơn giữ nguyên yêu cầu *“Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nông Văn T trong việc yêu cầu được quản lý sử dụng 1.510,2m² đất rừng tại địa danh K, thôn Q, xã Q, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; chấp nhận yêu cầu phản tố bà Đỗ Thị Đ được quyền quản lý, sử dụng 1.510,2m² đất rừng tại địa danh K, thôn Q, xã Q, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn”*.

Đối với yêu cầu hủy Bản án sơ thẩm là không có căn cứ, kết quả xem xét thẩm định, cả nguyên đơn và bị đơn đều được tham gia và xác nhận; tại phiên tòa đều xác định diện tích tranh chấp là 1.510,2m² đúng như Bản án sơ thẩm giải quyết, sau xem xét thẩm định không có khiếu nại gì về kết quả thẩm định, trích đo.

Đối với yêu cầu không chấp nhận yêu cầu khởi kiện, chấp nhận yêu cầu phản tố, thấy rằng:

Về quá trình quản lý sử dụng, nguyên đơn trình bày năm 1994 bố ông là Nông Minh H được giao quản lý, sử dụng rừng và đất trồng rừng (Sổ bì xanh). Phần đất được giao này bố mẹ ông (đều đã chết) đã canh tác, sử dụng từ năm 1980. Sau đó năm 1999 bố mẹ giao cho ông quản lý sử dụng khu đất từ đó đến nay. Bị đơn trình bày nguồn gốc đất tranh chấp với gia đình nguyên đơn là từ trước năm 1990 bố mẹ chồng của bà đã quản lý, sử dụng. Từ năm 1991 bố mẹ chia cho vợ chồng bà quản lý, sử dụng, nhưng thỏa thuận sổ bì xanh để mang tên Vy Văn C1 (em trai trồng). Tuy nhiên không có giấy tờ, tài liệu, chứng minh.

Về giấy tờ pháp lý, nguyên đơn có sổ bì xanh số lô y70, số thửa 244, tiểu khu 340, diện tích 1,9ha và có tên trong sổ mục kê năm 2003 của Ủy ban nhân dân xã Q, thành phố L đối với thửa đất 122, diện tích là 11.276m², tờ bản đồ số 37, bản đồ địa chính xã Q. Bị đơn cho rằng đất tranh chấp nằm trong sổ bì xanh mang tên Vy Văn C1 (em trai trồng) được Nhà nước giao quyền quản lý rừng và đất trồng rừng địa chỉ tại K, lô số y71, tiểu khu 340, diện tích là 1,2ha thuộc thôn Q, xã Q, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Tuy nhiên, theo Kết luận giám định chồng ghép sơ đồ thửa đất 122, tờ bản đồ số 37 tỷ lệ 1:1000 trong đó có 1.510,2m² diện tích các đương sự tranh chấp với Bản đồ giao đất lâm nghiệp xã Q tỷ lệ 1:10.000 thì diện tích 1.510,2m² nằm trong lô đất số 244 do ông Nông Minh H (bố nguyên đơn) được giao quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng; chồng ghép sơ đồ thửa đất 122, tờ bản đồ số 37 tỷ lệ 1:1000 trong đó có

1.510,2m² diện tích các đương sự tranh chấp với Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã Q tỷ lệ 1:10.000 kết quả: Diện tích tranh chấp chồng lấn với thửa đất 537, diện tích 18,2m²; thửa 529 diện tích 1400,8m², thửa 545 diện tích 91,2m². Diện tích 18,2m²; 1400,8m²; 91,2m² nằm trong thửa 122, tờ bản đồ số 37; chồng ghép sơ đồ thửa đất 122, tổng diện tích 11.276m² trong đó diện tích các đương sự đang tranh chấp là 1.510,2m² tờ bản đồ số 37 xã Q với thửa đất diện tích 1,2ha lô y71, tiểu khu 340 cấp cho ông Vy Văn C1 ngày 10/10/1994, thì 02 thửa đất (lô đất) không trùng khớp với nhau. Theo văn bản phúc đáp của giám định viên làm rõ diện tích 18,2m² của thửa 537 mục đích sử dụng là đất trồng cây hàng năm khác (*trên bản đồ không quy chủ sử dụng đất*); diện tích 1400,8m² của thửa 529 mục đích sử dụng là đất có rừng trồng sản xuất (*trên bản đồ thể hiện chủ sử dụng đất là Nông Văn T*); diện tích 91,2m² của thửa 545 mục đích sử dụng là đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất (*trên bản đồ không thể hiện quy chủ sử dụng đất*) 03 thửa nêu trên đều nằm trong thửa 122 của ông Nông Văn T, tờ bản đồ số 37, tỷ lệ 1:1000 xã Q. Toàn bộ diện tích nêu trên với tổng diện tích là 1.510,2m² đều nằm trong lô số 244 được thể hiện trên bản đồ giao đất lâm nghiệp xã Q. Lô 244 do ông Nông Minh H được giao quản lý, sử dụng rừng và đất trồng rừng. Như vậy, theo Kết luận giám định diện tích đất tranh chấp là không nằm trong lô **y71** mà nằm trong lô thửa **244** do ông Nông Minh H (bố nguyên đơn) được giao quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng.

Về tài sản trên đất, cây Thông trên đất là do ông Hồng và bản thân ông Tường trồng. Tháng 11/2022, ông Tường đã khai thác để bán, lúc này không có tranh chấp. Đầu năm 2023 gia đình ông phát quang một phần thửa đất và tiếp tục trồng cây bạch đàn, thì mới xảy ra tranh chấp với bà Đỗ Thị Đ. Bị đơn cho rằng từ năm 1998 gia đình bà đã trồng cây thông còn các cây sâu sâu mọc tự nhiên, cây hoa sữa mọc tự nhiên (nhưng chỉ là lời trình bày, không có chứng cứ chứng minh). Năm 2022 ông Nông Văn T khai thác thông. Năm 2023 ông Tường tiếp tục phát cây trồng bạch đàn nên xảy ra tranh chấp.

Như vậy căn cứ vào quá trình quản lý, sử dụng, giấy tờ pháp lý, kết luận giám định và tài sản trên đất, thấy có căn chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về quyền được quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp 1.510,2m² và không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Đối với nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, tại phiên tòa nguyên đơn tự nguyện chịu 2.000.000đồng tiền chi phí tố tụng cho phần nguyên đơn chỉ đo đạc nhưng không có tranh chấp. Phần chi phí tố tụng còn lại, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, yêu cầu phản tố của bị đơn bà Đỗ Thị Đ không được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu chi phí tố tụng. Do đó nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, cần sửa lại cho phù hợp.

Thấy rằng, Tòa án cấp sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, do đó kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở để chấp nhận.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn có kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định, nhưng là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí, nên được miễn án phí theo quy định.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Đỗ Thị Đ; sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số 38/2024/DS-ST ngày 25/9/2024 của TAND thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng (ghi nhận sự tự nguyện chịu 02 triệu đồng trong tổng số tiền chi phí tố tụng của nguyên đơn tại phiên Tòa phúc thẩm; yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, yêu cầu phản tố của bị đơn không được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu số tiền chi phí tố tụng còn lại trong vụ án).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Phiên tòa mở lần thứ hai, có đương sự vắng mặt nhưng có đề nghị xét xử vắng mặt hoặc đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người này.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn có yêu cầu phản tố bà Đỗ Thị Đ, yêu cầu huỷ Bản án sơ thẩm, thấy rằng:

[3] Thửa đất số 122 có diện tích 11.276m² đất rừng sản xuất, tờ bản đồ địa chính số 37 tỷ lệ 1:1000, bản đồ địa chính xã Q, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn, chưa được cấp GCNQSDĐ cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình nào. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, tổng diện tích đất tranh chấp do nguyên đơn dẫn đặc xác định là 1.627,6m² thuộc một phần thửa đất số 122 và một phần thửa đất số 152. Sau khi có kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, nguyên đơn và bị đơn có yêu cầu phản tố cùng xác định diện tích đất tranh chấp là 1.510,2m² thuộc một phần thửa đất số 122.

[4] Theo sổ mục kê năm 2003, thửa đất 122 có diện tích là 11.276m², tờ bản đồ số 37 bản đồ địa chính xã Q đứng tên nguyên đơn ông Nông Văn T.

[5] Theo Bản đồ giao đất lâm nghiệp xã Q tỷ lệ 1:10.000, thửa đất số 122 thuộc một phần lô đất số 244. Theo sổ lâm bạ, lô đất số 244 là lô y70 có diện tích 1,9ha, địa danh N, tiểu khu 340, được giao quyền quản lý, sử dụng rừng và đất trồng rừng cho hộ gia đình ông Nông Minh H (là bố của nguyên đơn) theo Quyết định số 301/UB-QĐ của UBND thị xã L (nay là thành phố Lạng Sơn) năm 1994. Lô đất số 443 là lô y71 có diện tích 1,2ha, địa danh Khâm Lăn, tiểu khu 340, được giao quyền quản lý, sử dụng rừng và đất trồng rừng cho hộ gia đình ông Vy Văn C1 (là em trai của chồng bị đơn) theo 261/UB-QĐ ngày 10-10-1994 của UBND thị xã L (nay là thành phố L).

[6] Theo Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã Q tỷ lệ 1:10.000, thửa đất số 122 thuộc một phần các thửa đất số 537, 529, 545. Thửa đất số 537 có mục đích sử dụng là đất trồng cây hằng năm khác, không quy chủ sử dụng đất. Thửa đất số 529 có mục đích sử dụng là đất rừng sản xuất, chủ sử dụng đất là ông Nông Văn T. Thửa đất số 545 có mục đích sử dụng là đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất, không quy chủ sử dụng đất, UBND xã quản lý chung.

[7] Tại kết luận giám định tư pháp kết luận: Theo Bản đồ giao đất lâm nghiệp xã Q, thửa đất số 122 trong đó có diện tích đất tranh chấp 1.510,2m² nằm trong lô đất số 244 (lô y70) cấp sổ xanh cho ông Nông Minh H, không nằm trong lô đất số 443 (lô y71) cấp sổ xanh cho ông Vy Văn C1. Theo Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã Q, thửa đất số 122 trong đó có diện tích đất tranh chấp 1.510,2m² thuộc một phần thửa đất số 537 với diện tích 18,2m², thuộc một phần thửa 529 với diện tích 1400,8m², thuộc một phần thửa 545 với diện tích 91,2m². Xét thấy, nguyên đơn và bị đơn đều chưa được cấp GCNQSDĐ, nhưng bố của nguyên đơn ông Nông Minh H được cấp sổ xanh đối với diện tích đất tranh chấp từ năm 1994; theo Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã Q có một phần diện tích đất tranh chấp thuộc thửa 529 đứng tên nguyên đơn ông Nông Văn T, còn 02 thửa đất còn là thửa 537, 545 không quy chủ sử dụng đất, theo quy định do UBND xã quản lý; theo sổ mục kê năm 2003, thửa đất 122 có một phần diện tích đất tranh chấp đứng tên nguyên đơn ông Nông Văn T. Bị đơn không có giấy tờ chứng minh về việc Nhà nước đã giao đất cho gia đình phía bị đơn đối với diện tích đất tranh chấp, cũng không đứng tên các thửa đất tương ứng với thửa đất tranh chấp theo bản đồ các thời kỳ.

[8] Về tài sản trên đất tranh chấp gồm có: 22 gốc cây thông, 14 gốc cây sâu sấu, 02 gốc cây hoa sữa, 02 gốc cây gỗ tạp. Nguyên đơn, bị đơn đều cho rằng mình trồng cây thông, còn các cây khác là cây tự mọc. Hiện trạng trên đất chỉ còn các gốc cây, nguyên đơn đã phát quang và cuốc hốc để trồng cây bạch đàn, do đó không thể thực hiện giám định đối với các cây thông để có căn cứ xác định do bên nào trồng. Ngoài trình bày, bị đơn không có tài liệu, văn bản hoặc người làm chứng cho việc gia đình bị đơn đã trồng và quản lý các cây trên đất. Phía nguyên đơn có người làm chứng xác nhận gia đình nguyên đơn trồng cây thông từ năm 1999, mặt khác khi nguyên đơn khai thác cây thông trên đất tranh chấp cũng không có ai tranh chấp gì.

[9] Từ những phân tích trên, thấy rằng Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải chấm dứt hành cản trở hộ gia đình nguyên đơn quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp 1.510,2m² là có căn cứ. Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm có sai sót, cụ thể: Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, nguyên đơn dẫn đặc xác định tổng diện tích đất tranh chấp đo đạc là 1.627,6m² thuộc một phần thửa đất số 122 và một phần thửa đất số 152. Sau khi có kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, nguyên đơn xác định diện tích đất tranh chấp là 1.510,2m² thuộc một phần thửa đất số 122, rút yêu cầu đối với diện tích 117,4m² thuộc một phần thửa 152 và một phần thửa 122, nhưng cấp sơ thẩm không đình chỉ giải quyết đối với diện tích 117,4m² nguyên đơn đã rút, không

buộc nguyên đơn phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, đo đạc tương ứng với diện tích nguyên đơn rút yêu cầu là thiếu sót. Mục 1 phần Quyết định của Bản án sơ thẩm tuyên diện tích đất 1.510,2m² được xác định bởi các đỉnh điểm A,B,H,G,F,E5,E4,E3,E2,E1,D,C,A3,A2,A1 là thiếu điểm E, gây khó khăn cho công tác thi hành án. Bản án sơ thẩm tuyên quyền, nghĩa vụ đăng ký, kê khai cấp GCNQSDĐ của đương sự nhưng không áp dụng quy định của Luật Đất đai năm 2024 và không áp dụng quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm là không đầy đủ căn cứ pháp luật. Hơn nữa, quá trình thu thập tài liệu chứng cứ, phía bị đơn được tiếp cận công khai tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án đều không có ý kiến khiếu nại gì. Từ những phân tích trên, không có căn cứ để huỷ Bản án sơ thẩm, cấp phúc thẩm cần sửa lại các nội dung sai sót như trên.

[9] Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí tố tụng là 15.500.000 đồng, trong đó chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, đo đạc là 13.000.000 đồng; chi phí giám định là 2.500.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự tự nguyện thỏa thuận với nhau về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, cụ thể: Nguyên đơn ông Nông Văn T tự nguyện chịu chi phí tố tụng với số tiền là 2.000.000 đồng. Bị đơn bà Đỗ Thị Đ tự nguyện chịu chi phí tố tụng với số tiền là 13.500.000 đồng. Nguyên đơn ông Nông Văn T đã nộp toàn bộ tiền tạm ứng chi phí tố tụng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp, xác nhận nguyên đơn đã nộp đủ chi phí tố tụng. Bị đơn bà Đỗ Thị Đ phải hoàn trả số tiền 13.500.000 đồng cho nguyên đơn.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, yêu cầu phản tố của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, tuy nhiên bị đơn bà Đỗ Thị Đ là người cao tuổi đã có đơn xin miễn án phí, cấp sơ thẩm miễn án phí sơ thẩm cho bị đơn là đúng theo quy định của pháp luật.

[11] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo bà Đỗ Thị Đ phải chịu án phí phúc thẩm. Tuy nhiên, bà Đỗ Thị Đ thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định và đã được miễn án nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm từ cấp sơ thẩm, nên cấp phúc thẩm miễn án phí phúc thẩm cho bị đơn bà Đỗ Thị Đ.

[12] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, đề nghị nào phù hợp với nhận định trên thì được chấp nhận, đề nghị nào không phù hợp với nhận định trên thì không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Đỗ Thị Đ; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2024/DS-ST ngày 25-9-2024 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn cụ thể như sau:

Căn cứ khoản 6, 9 Điều 26; điểm a, c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 1 Điều 157, Điều 158, Điều 161, Điều 162, khoản 1 Điều 165, Điều 166, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 1 Điều 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 105, 106, 115, 158, 159, 164, 165, 169, 184, 185, 357, 468, 548, 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 50 Luật Đất đai 2003;

Căn các Điều 100, 101, 166, 170 của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ vào các Điều 12, 17, 26, 31, 131, 132, 135 của Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ khoản 1 Điều 18; điểm i khoản 2 Điều 21 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật đất đai năm 2013;

Căn cứ khoản 2 Điều 26; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nông Văn T, cụ thể: Buộc bà Đỗ Thị Đ phải chấm dứt hành cản trở hộ gia đình ông Nông Văn T quản lý, sử dụng thửa đất có diện tích 1.510,2m² được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm A,B,H,G,F,E5,E4,E3,E2,E1,E,D,C,A3,A2,A1 thể hiện tại mảnh trích đo kèm theo Bản án.

Ông Nông Văn T có quyền và nghĩa vụ kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Đỗ Thị Đ đòi quyền quản lý, sử dụng thửa đất tranh chấp 1.510,2m² nêu trên và không chấp nhận yêu cầu của bà Đỗ Thị Đ đòi ông Nông Văn T bồi thường 22 cây thông, trị giá 8.800.000 đồng; 14 cây sưa trị giá 14.000.000 đồng; 02 gốc cây hoa sữa trị giá 600.000 đồng; 02 gốc cây gỗ tạp trị giá 400.000 đồng, tổng cộng giá trị các cây trên đất là 23.800.000 đồng.

3. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của ông Nông Văn T về nội dung:

Yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm gồm 50 cây bạch đàn.

Yêu cầu buộc bà Đỗ Thị Đ phải chấm dứt hành cản trở hộ gia đình ông Nông Văn T quản lý, sử dụng thửa đất có diện tích 117,4m², được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm C,C1,C2,C3,C4,C5,E,D thể hiện tại mảnh trích đo kèm theo Bản án.

Đương sự có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

4. Về chi phí tố tụng: Ghi nhận sự tự nguyện thoả thuận chịu chi phí tố tụng của các đương sự, cụ thể:

Nguyên đơn ông Nông Văn T tự nguyện chịu chi phí tố tụng với số tiền là 2.000.000 đồng. Sau khi khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng nguyên đơn Nông Văn T đã nộp, xác nhận nguyên đơn đã nộp đủ chi phí tố tụng.

Bị đơn bà Đỗ Thị Đ tự nguyện chịu chi phí tố tụng với số tiền là 13.500.000 đồng. Bị đơn bà Đỗ Thị Đ phải hoàn trả số tiền 13.500.000 đồng cho nguyên đơn Nông Văn T.

Kể ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án nếu người phải thi hành án không thi hành xong các khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí sơ thẩm: Bà Đỗ Thị Đ được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về án phí phúc thẩm: Bà Đỗ Thị Đ được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Hà Nội;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND TP.Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND TP.Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- CCTHADS TP.Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Đương sự;
- Người TGTG khác;
- Lưu: HS; Tòa DS; HCTP, KTNV&THA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lộc Sơn Thái